

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)

Đường số 10, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú-TP.Hồ Chí Minh

Tel: 028.38 162 767-Fax: 028 38 155 262

MST : 0302272627

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2019

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

VĂN PHÒNG CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú

Tel: 028. 38162765 Fax: 028. 38155262

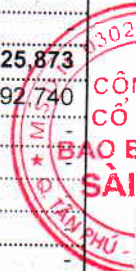
Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2019

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871,100,492,299	822,745,035,686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,137,795,046	764,066,660
1. Tiền	111	V.1	3,137,795,046	764,066,660
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2	3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386,436,121,881	340,191,869,204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	140,576,337,384	97,622,284,197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,690,615,733	21,885,417,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		78,378,000	78,378,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	36,952,666,345	36,952,666,345
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	208,608,594,729	191,123,593,471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(7,470,470,310)	(7,470,470,310)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		478,456,626,207	478,695,834,268
1. Hàng tồn kho	141	V.8	478,456,626,207	478,695,834,268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69,949,165	93,265,554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	69,949,165	93,265,554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346,067,138,953	353,048,525,873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,997,343,620	2,019,692,740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,997,343,620	2,019,692,740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		207,224,247,090	214,152,320,051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	103,043,440,290	109,661,390,854
- Nguyên giá	222		317,107,988,875	321,598,261,251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214,064,548,585)	(211,936,870,397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	4,663,133,981	4,954,579,856
- Nguyên giá	225		6,897,552,356	6,897,552,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,234,418,375)	(1,942,972,500)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	99,517,672,819	99,536,349,341
- Nguyên giá	228		100,678,205,225	100,760,286,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,160,532,406)	(1,223,937,084)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133,925,108,810	133,925,108,810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133,925,108,810	133,925,108,810
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,920,439,433	2,951,404,272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2,920,439,433	2,951,404,272
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-



4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,217,167,631,252	1,175,793,561,559
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		932,602,472,692	891,999,288,622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		906,879,113,831	866,267,185,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	V.14a	143,021,549,362	93,765,216,874
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312	V.15	7,626,658,335	21,864,369,473
4. Phải trả người lao động	313	V.16	7,089,577,724	6,865,279,387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		7,215,512,831	7,060,897,438
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.17	484,037,319	330,612,319
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.18	21,585,007,492	16,560,688,122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19a	715,394,369,639	715,357,720,923
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	322	V.20	4,462,401,129	4,462,401,129
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		-	-
II. Nợ dài hạn	324		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	330		25,723,358,861	25,732,102,957
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331	V.14b	2,210,661,700	2,210,661,700
3. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.19b	23,512,697,161	23,521,441,257
	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284,565,158,560	283,794,272,937
I. Vốn chủ sở hữu	410		284,565,158,560	283,794,272,937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251,200,000,000	251,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251,200,000,000	251,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		(7,207,609,570)	(7,207,609,570)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,618,234,407	4,618,234,407
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,723,079,102	2,723,079,102
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		33,231,454,621	32,460,568,998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,460,568,998	20,019,143,768
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		770,885,623	12,441,425,230
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,217,167,631,252	1,175,793,561,559

Người lập biểu

Trần Trung Kiên
Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Trần Quý Đức
Trần Quý Đức

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



TSKH. Dương Quốc Thái
TỔNG GIÁM ĐỐC
TSKH. Dương Quốc Thái

VĂN PHÒNG CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú
Tel: 028. 38162765 Fax: 028. 38155262

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2019

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	107,982,277,391	306,162,050,054	107,982,277,391	306,162,050,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	286,457,378	-	286,457,378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	107,982,277,391	305,875,592,676	107,982,277,391	305,875,592,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	102,034,111,187	278,660,326,042	102,034,111,187	278,660,326,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	VI.5	5,948,166,204	27,215,266,634	5,948,166,204	27,215,266,634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	435,688,735	258,762,237	435,688,735	258,762,237
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,162,526,325	16,046,066,654	2,162,526,325	16,046,066,654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6	2,162,526,325	16,014,134,906	2,162,526,325	16,014,134,906
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,114,861,795	2,861,934,410	1,114,861,795	2,861,934,410
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,019,618,689	5,378,656,826	3,019,618,689	5,378,656,826
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-26))	30	VI.9	86,848,130	3,187,370,981	86,848,130	3,187,370,981
12. Thu nhập khác	31	VI.9	2,315,352,276	211,533,214	2,315,352,276	211,533,214
13. Chi phí khác	32	VI.10	990,683,579	81,653,289	990,683,579	81,653,289
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	VI.10	1,324,668,697	129,879,925	1,324,668,697	129,879,925
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	VI.11	1,411,516,827	3,317,250,906	1,411,516,827	3,317,250,906
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	640,631,204	721,057,824	640,631,204	721,057,824
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.11	770,885,623	2,596,193,082	770,885,623	2,596,193,082
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		31	153	31	153
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
TSKH. Dương Quốc Thái

Trần Trung Kiên Trần Quý Đức

VĂN PHÒNG CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
 Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú
 Tel: 028. 38162765 Fax: 08. 38155262

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm 2019

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Mẫu số: Q-03d

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		65,621,027,893	385,876,815,482
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(55,702,760,523)	(353,967,471,954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,048,833,000)	(13,552,744,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1,678,489,006)	(16,029,753,009)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,119,456,016	21,451,703,097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7,473,739,648)	(53,796,845,427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(163,338,268)	(30,018,295,811)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(7,818,160,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,500,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417,938	258,762,237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,500,417,938	(7,559,398,163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		108,090,664	526,246,189,338
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(71,441,948)	(478,186,673,441)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(663,889,326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,648,716	47,395,626,571
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,373,728,386	9,817,932,597
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		764,066,660	720,773,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,137,795,046	10,538,706,528

Người lập biểu

Thư
 Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Trần Lôi Đức
 Trần Lôi Đức

Ngày 19 Tháng 04 Năm 2019

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 TSKH. Dương Quốc Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 19/11/2018.

Vốn điều lệ của Công ty: **251.200.000.000 đồng** (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng).

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lẻ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lẻ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);

- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, và Báo cáo tài chính Văn phòng Quý 1/2018 do Công ty tự lập.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- 2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.
- 2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Văn phòng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Thời gian KH

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 48 năm

Máy móc thiết bị

03 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ

03 - 08 năm

quản lý

Tài sản cố định vô

03 - 50 năm

hình

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	7,483,464	3,498,604
Tiền gửi ngân hàng	3,130,311,582	760,568,056
Cộng	3,137,795,046	764,066,660
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn 12 tháng)	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000
3 Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	140,576,337,384	97,622,284,197
Các khoản phải thu khách hàng khác	140,576,337,384	97,622,284,197
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	140,576,337,384	97,622,284,197
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Nhà cung cấp trong nước	7,636,712,828	21,831,514,596
Nhà cung cấp nước ngoài	53,902,905	53,902,905
Cộng	7,690,615,733	21,885,417,501
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu về cho vay cá nhân ngắn hạn	36,952,666,345	36,952,666,345

6 Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	208,608,594,729	191,123,593,471
Các khoản phải thu khác	133,301,396,250	116,338,426,379
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,754,990	7,754,990
Phải thu tạm ứng	75,299,443,489	74,777,412,102
b. Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	1,997,343,620	2,019,692,740
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	346,710,000	346,710,000
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê VP</i>	0	22,349,120
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam</i>	167,680,000	167,680,000
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Việt Nam</i>	758,731,000	758,731,000
<i>Công ty CP Tanimex (Kho 1)</i>	304,383,420	304,383,420
<i>Công ty CP Tanimex (Kho 2)</i>	419,839,200	419,839,200
Cộng	210,605,938,349	193,143,286,211
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm TBF	400,000,000	400,000,000
Công Ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61,964,750	61,964,750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342,964,380	342,964,380
Công ty TNHH Thực Phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87,333,729	87,333,729
Công ty TNHH Khiêm Tín	508,566,740	508,566,740
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản XNK Minh Châu	35,184,800	35,184,800
Công ty Cổ Phần SING SING	721,443,800	721,443,800
Công Ty TNHH Mỹ Phẩm Thái Bình Dương	178,734,398	178,734,398
Công ty Cổ Phần Tân Tân	190,987,335	190,987,335
Công Ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847,937,518	847,937,518
Công ty Cổ phần Xây dựng SX và XNK Nhật Quang	118,318,601	118,318,601
Công ty TNHH SX và TM Tổng hợp Việt Mỹ	960,584,083	960,584,083
Công ty TNHH MTV XNK Phụng Lộc	1,630,492,559	1,630,492,559
Công ty Cổ phần Giống Sữa bò Mộc Châu	1,385,957,617	1,385,957,617
Cộng	7,470,470,310	7,470,470,310
8 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	97,834,825,765	90,983,152,949
Công cụ, dụng cụ	79,028,330,881	79,023,354,881
Chi phí SXKD dở dang	164,669,624,293	176,706,672,891
Thành phẩm	136,871,966,411	131,930,774,690
Hàng hoá	51,878,857	51,878,857
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	478,456,626,207	478,695,834,268

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, O Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

9 Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
		VND	VND		
a. Ngắn hạn					
-	Chi phí bảo hiểm	20,536,363	27,381,818		
-	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49,412,802	65,883,736		
	Cộng	69,949,165	93,265,554		
b. Dài hạn					
-	Công cụ dụng cụ phân bổ	2,071,983,628	2,071,983,628		
-	Chi phí trả trước dài hạn khác	848,455,805	879,420,644		
	Cộng	2,920,439,433	2,951,404,272		
10 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
		VND	VND		
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0		
	Cộng	0	0		
11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	78,573,236,406	224,710,613,904	13,661,701,945	4,652,708,996	321,598,261,251
PS tăng					
PS giảm			4,490,272,376		4,490,272,376
Số cuối kỳ	78,573,236,406	224,710,613,904	9,171,429,569	4,652,708,996	317,107,988,875
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	48,082,557,924	149,242,395,784	11,483,087,171	3,128,829,518	211,936,870,397
PS tăng (KH)	1,793,877,445	4,077,467,518	169,443,090	104,640,530	6,145,428,583
PS giảm			4,017,750,395		4,017,750,395
Số cuối kỳ	49,876,435,369	153,319,863,302	7,634,779,866	3,233,470,048	214,064,548,585
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	30,490,678,483	75,468,218,120	2,178,614,774	1,523,879,478	109,661,390,854
Số cuối kỳ	28,696,801,037	71,390,750,602	1,536,649,703	1,419,238,948	103,043,440,290

12 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị thuê từ 'Cty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)'

Nguyên giá	
Số đầu kỳ	6,897,552,356
PS tăng	
Giảm trong kỳ (Hết thời hạn thuê chuyển thành TSCĐ)	
Số cuối kỳ	6,897,552,356
Khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	1,942,972,500
PS tăng(KH)	291,445,875
PS giảm	
Số cuối kỳ	2,234,418,375
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	4,954,579,856
Số cuối kỳ	4,663,133,981

13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
PS tăng			-
PS giảm	48,750,000	33.331.200	82,081,200
SCK	0	100,678,205,225	100,678,205,225
Khấu hao			
SĐK	48,750,000	1,175,187,084	1,223,937,084
PS tăng(KH)		18,676,522	18,676,522
PS giảm	48,750,000	33,331,200	82,081,200
SCK	0	1,160,532,406	1,160,532,406
Giá trị CL			
SĐK	-	99,536,349,341	99,536,349,341
SCK	-	99,517,672,819	99,517,672,819

14 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải trả khách hàng khác	143,021,549,362	93,765,216,874
Cộng	143,021,549,362	93,765,216,874
b. Dài hạn		
Khách hàng khác	2,210,661,700	2,210,661,700
Cộng	2,210,661,700	2,210,661,700
15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Ngọc Dũng	3,624,025,045	3,624,025,045
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120,944,673	120,944,673
Khách hàng khác	3,881,688,617	18,119,399,755
Cộng	7,626,658,335	21,864,369,473
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,362,213,674	1,852,257,587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,180,464,331	4,539,833,127
Thuế thu nhập cá nhân	546,899,719	473,188,673
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
Cộng	7,089,577,724	6,865,279,387
17 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	484,037,319	330,612,319
Cộng	484,037,319	330,612,319
18 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,180,543,470	1,126,752,070
Bảo hiểm xã hội	5,052,194,635	3,467,148,083
Bảo hiểm y tế	330,295,958	555,260,568
Bảo hiểm thất nghiệp	146,170,334	246,788,386
Các khoản phải trả phải nộp khác	14,875,803,095	11,164,739,015
Cộng	21,585,007,492	16,560,688,122

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
19 Vay và nợ dài hạn <Phụ lục 01>		
a Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	715,394,369,639	715,357,720,923
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	399,713,216,768	399,713,216,768
Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	49,986,970,081	49,986,970,081
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	35,067,802,658	35,067,803,253
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,983,335,353	29,983,335,353
Ngân hàng PVcombank Chi nhánh Sài Gòn	69,989,192,630	69,989,192,630
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (thẻ TD)	693,262,149	656,612,838
Vay ngắn hạn VNĐ - NCB Chi nhánh Sài Gòn	129,960,590,000	129,960,590,000
<i>Vay vốn các cá nhân</i>		
Cộng	715,394,369,639	715,357,720,923
b Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		
Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	8,128,511,409	8,137,255,505
Vay dài hạn cá nhân	14,499,000,000	14,499,000,000
<i>Nợ dài hạn</i>		
Thuê tài chính VILC	885,185,752	885,185,752
Cộng	23,512,697,161	23,521,441,257
20 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Phụ lục 02>		
b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	251,200,000,000	251,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	251,200,000,000	251,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	25,120,000	25,120,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	25,120,000	25,120,000
Cổ phiếu phổ thông:	25,120,000	25,120,000

Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	25,120,000	25,120,000
Cổ phiếu phổ thông:	25,120,000	25,120,000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		
d Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4,618,234,407	4,618,234,407
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,723,079,102	2,723,079,102
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,462,401,129	4,462,401,129
Cộng	11,803,714,638	11,803,714,638

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	3,557,297,130	74,086,589,816
Doanh thu bán hàng hóa	104,424,980,261	232,075,460,238
Cộng	107,982,277,391	306,162,050,054

2 Các khoản giảm trừ

Hàng bán bị trả lại	-	269,782,778
Giảm giá hàng bán	-	16,674,600
Cộng	-	286,457,378

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	3,557,297,130	73,800,132,438
Doanh thu bán hàng hóa	104,424,980,261	232,075,460,238
Cộng	107,982,277,391	305,875,592,676

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
4 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn Thành phẩm	3,493,304,197	64,735,735,588
Giá vốn hàng hoá	98,540,806,990	213,924,590,454
Cộng	102,034,111,187	278,660,326,042
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
Chênh lệch tỷ giá	8,744,133	314,033
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	426,944,602	258,448,204
Cộng	435,688,735	258,762,237
6 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2,162,526,325	16,014,134,906
Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	-	31,931,748
Cộng	2,162,526,325	16,046,066,654
7 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	921,639,020	1,157,490,716
Chi phí vật liệu bao bì	84,726,405	375,295,407
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	552,688,804
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	12,247,455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,882,397	67,739,599
Chi phí bằng tiền khác	16,415,802	679,243,485
Chi phí chứng từ không hợp lệ	77,198,171	17,228,944
Cộng	1,114,861,795	2,861,934,410
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,948,342,264	2,907,400,963
Chi phí vật liệu quản lý	55,199,859	108,947,305
Chi phí đồ dùng văn phòng	71,342,736	373,931,887
Chi phí khấu hao TSCĐ	96,453,993	191,761,125
Thuế, phí lệ phí	119,654,655	108,387,228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455,476,275	791,939,271

Chi phí bằng tiền khác khác	182,816,314	769,278,068
Chi phí chứng từ không hợp lệ	90,332,593	127,010,979
Cộng	3,019,618,689	5,378,656,826
9 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,272,727,272	0
Thu nhập quà biếu, quà tặng	0	6,804,000
Các khoản tiền thưởng của khách	0	385,000
Thu nhập khác	42,625,004	204,343,603
Các khoản nợ phải trả không xác định	0	611
Cộng	2,315,352,276	211,533,214
10 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	472,521,981	0
Phạt vi phạm hành chính	518,160,930	81,652,751
Chi phí khác	668	538
Cộng	990,683,579	81,653,289
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,411,516,827	3,317,250,906
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	1,791,639,194	288,038,212
+ Điều chỉnh tăng	1,791,639,194	288,038,212
+ Điều chỉnh giảm		0
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3,203,156,021	3,605,289,118
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	640,631,204	721,057,824
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	770,885,623	2,596,193,082
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	770,885,623	2,596,193,082
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	25,120,000	16,952,511
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	25,120,000	16,952,511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	153

13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	87,540,620,947	255,250,979,187
Chi phí nhân công	6,530,992,281	10,190,973,503
Chi phí CCDC	90,522,736	4,215,541,631
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,455,550,979	7,142,139,236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,416,424,244	8,113,083,810
Chi phí bằng tiền khác	-	1,988,199,911
Cộng	102,034,111,187	286,900,917,278

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	3,137,795,046	3,137,795,046
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	351,182,275,733	343,711,805,423

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh

Số dư ngày
31/03/2019

Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn: 738,907,066,800

Phải trả người bán: 145,232,211,062

1.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2019:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	143,021,549,362	2,210,661,700	145,232,211,062
- Vay ngắn hạn	715,394,369,639		715,394,369,639
- Vay dài hạn, nợ dài hạn		23,512,697,161	23,512,697,161

1.3 Tài sản đảm bảo

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 9 tháng với lãi suất 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN): Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng; Mục đích vay tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng, bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 10 tháng với lãi suất 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị, nguyên liệu, quyền sử dụng đất của Công ty và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba (cá nhân).

Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn: Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 9 tháng, lãi suất là 11%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

Khoản vay ngân hàng NCB - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động LC để thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 9 tháng với lãi suất thanh toán 6,25%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với dư nợ vay và giá trị Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Đô.

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng với lãi suất 9,5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD: Hạn mức cho vay 42.000.000.000 đồng sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 6 tháng với lãi suất 10,03%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	3 tháng 2019
* Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)	65,621,027,893
Thu nợ cũ	4,921,598,494
Thu tiền bán hàng trong năm	60,699,429,399
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)	(55,702,760,523)
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(55,252,272,478)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(450,488,045)
* Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)	(1,678,489,006)
Tổng lãi phát sinh phải trả	(2,162,526,325)
Số đã trả	(1,678,489,006)
Số còn phải trả	484,037,319
* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)	-
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	-
Nguyên giá TS mua kỳ này	-
Chi tiền mua kỳ này	-
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)	108,090,664
Tiền vay ngắn hạn:	108,090,664
Tiền vay dài hạn:	-
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)	71,441,948
Trả vay ngắn hạn:	71,441,948
Trả vay dài hạn:	-

3. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71.57	74.70
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28.43	25.30
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76.62	76.60
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.38	23.40
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.31	1.31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.96	1.04
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.43	0.47
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	1.31	1.08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	0.71	0.85
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.12	0.28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	0.06	0.22
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.27	0.95

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng quý 1 năm 2018 được lập bởi Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn, Báo cáo tài chính năm 2018 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Văn phòng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn

Người lập biểu

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Trần Lưu Đức

24



TỔNG GIÁM ĐỐC
TSKH. Dương Quốc Thái

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

< Phụ lục số 01 >

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

18	Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối kỳ		Tăng	Trong kỳ	Giảm	Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay ngắn hạn	715,394,369,639	715,394,369,639	108,090,664		71,441,948	715,357,720,923	715,357,720,923
	NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	399,713,216,768	399,713,216,768	-		-	399,713,216,768	399,713,216,768
	NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	49,986,970,081	49,986,970,081	-		-	49,986,970,081	49,986,970,081
	NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	35,067,802,658	35,067,802,658	-		595	35,067,803,253	35,067,803,253
	NH PVcombank Chi nhánh Sài Gòn	69,989,192,630	69,989,192,630	-		-	69,989,192,630	69,989,192,630
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,983,335,353	29,983,335,353	-		-	29,983,335,353	29,983,335,353
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (thẻ TD)	693,262,149	693,262,149	108,090,664		71,441,353	656,612,838	656,612,838
	Vay ngắn hạn VND - NCB Chi nhánh Sài Gòn	129,960,590,000	129,960,590,000	-		-	129,960,590,000	129,960,590,000
b.	Vay dài hạn	23,512,697,161	23,512,697,161	-		8,744,096	23,521,441,257	23,521,441,257
	NH NN&PTNT – CN Phú Nhuận (USD)	8,128,511,409	8,128,511,409	-		8,744,096	8,137,255,505	8,137,255,505
	Vay dài hạn cá nhân	14,499,000,000	14,499,000,000	-		-	14,499,000,000	14,499,000,000
	Nợ dài hạn (Thuế tài chính VILC)	885,185,752	885,185,752	-		-	885,185,752	885,185,752
	Cộng	738,907,066,800	738,907,066,800	108,090,664		80,186,044	738,879,162,180	738,879,162,180

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	729,476,720	65,587,394
Trên 5 năm	-	-	-	-
Trả gốc				663,889,326

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay							
1. Số dư đầu năm	251,200,000,000	(7,207,609,570)	-	4,618,234,407	2,723,079,102	32,460,568,998	283,794,272,937
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	770,885,623	770,885,623
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	-	-
2. Số cuối kỳ	251,200,000,000	(7,207,609,570)	-	4,618,234,407	2,723,079,102	33,231,454,621	284,565,158,560